



A member of MGI International

Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ
VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
đã được soát xét**

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-4
Báo cáo soát xét	5
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	6-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12-25



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 1 tòa nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số 69/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 08 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh số 54/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2011 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Theo giấy đăng ký kinh doanh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 1 tòa nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 69/UBCK-GPHĐKD ngày 28/08/2007 và Giấy phép điều chỉnh số 54/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2011 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 161.000.000.000 đồng (Một trăm sáu một tỷ đồng), tương đương 16.100.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Nguyễn Duy Toại	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 15/03/2014
Đoàn Ngọc Hoàn	Phó Chủ tịch HĐQT	
Phạm Hữu Tuấn	Thành viên HĐQT	
Lê Văn Minh	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 15/03/2014
Hoàng Đức Hiền	Thành viên HĐQT	
Nguyễn Duy Thao	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 15/03/2014
Dương Hiếu Đông	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 15/03/2014

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc bao gồm

Đoàn Ngọc Hoàn	Tổng Giám đốc
Bùi Quang Kỳ	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Trần Công Văn	Trưởng Ban kiểm soát	
Lã Thị Hương	Thành viên Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 16/03/2013
Đoàn Trung Dũng	Thành viên Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 16/03/2013

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá (AVA) - Đơn vị được UBCKNN chấp thuận là Tổ chức kiểm toán độc lập được kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo Quyết định số 929/QĐ-UBCK ngày 30/12/2013.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 1 tòa nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2014

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc**



Đoàn Ngọc Hoàn

51
V
T
Đ
T
U



Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình - Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 4) 38689 566/88 • Fax: (+84 4) 38686 248 • Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 498/BCKT/TC/NV5

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Công ty cổ phần Chứng khoán Đầu tư Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Chứng khoán Đầu tư Việt Nam, được lập ngày 10/07/2014, bao gồm : Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 được trình bày từ trang 06 đến trang 25.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về các báo cáo này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Việt Nam tại ngày 30/06/2014, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



NGÔ QUANG TIẾN

Phó Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0448-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM
ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2014

NGUYỄN THÀNH CÔNG

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 1912-2014-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đơn vị tính: đồng				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		192.098.327.325	174.190.076.146
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	100.397.995.541	58.931.627.651
1. Tiền	111		100.397.995.541	58.931.627.651
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.03	32.725.968.306	32.990.167.993
1. Đầu tư ngắn hạn	121		32.768.225.830	33.584.349.469
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(42.257.524)	(594.181.476)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.04	56.582.024.818	80.182.007.734
1. Phải thu khách hàng	131		969.125.435	2.037.348.572
2. Trả trước cho người bán	132		3.082.904.060	2.539.332.700
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		39.097.461.053	62.661.927.201
5. Các khoản phải thu khác	138		13.989.575.549	13.500.737.382
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(557.041.279)	(557.338.121)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.392.338.660	2.086.272.768
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		597.881.389	294.303.780
3. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	1.794.457.271	1.791.968.988
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		52.778.898.041	53.101.121.684
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		16.620.488.968	17.196.480.654
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	3.177.109.643	2.641.501.091
- Nguyên giá	222		11.893.249.011	12.121.921.632
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.716.139.368)	(9.480.420.541)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	13.443.379.325	14.554.979.563
- Nguyên giá	228		29.220.496.930	28.420.496.930
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(15.777.117.605)	(13.865.517.367)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.03	32.000.000.000	32.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		17.000.000.000	17.000.000.000
4. Đầu tư dài hạn khác	258		15.000.000.000	15.000.000.000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.158.409.073	3.904.641.030
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	656.568.638	500.250.258
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263		3.070.540.435	2.973.090.772
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.09	431.300.000	431.300.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		244.877.225.366	227.291.197.830

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đơn vị tính: đồng				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		77.176.142.844	62.375.409.246
I. Nợ ngắn hạn	310		77.176.142.844	62.375.409.246
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		891.476.554	1.041.629.977
3. Người mua trả tiền trước	313		78.500.000	53.500.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	532.169.249	513.407.228
5. Phải trả người lao động	315		330.081.421	382.811.162
6. Chi phí phải trả	316		403.442.395	769.983.486
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	1.306.300.545	1.301.405.674
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.12	73.336.010.615	57.650.441.664
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		81.900	81.900
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		1.000	1.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		45.346.483	45.346.483
13. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	327		-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328	V.13	252.732.682	616.800.672
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		167.701.082.522	164.915.788.584
I. Vốn chủ sở hữu	410		167.701.082.522	164.915.788.584
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		161.000.000.000	161.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		271.963.694	271.963.694
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		271.963.694	271.963.694
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.157.155.134	3.371.861.196
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		244.877.225.366	227.291.197.830

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		80.002.631	79.705.771
5. Ngoại tệ các loại	005			-
6. Chứng khoán lưu ký	006		778.319.610.000	709.417.050.000
Trong đó			-	-
6.1 Chứng khoán giao dịch	007		748.777.390.000	671.035.440.000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		45.230.000	456.510.000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		735.254.380.000	667.517.260.000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		13.477.780.000	3.061.670.000
6.1.4 Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		-	-
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		5.045.750.000	7.116.550.000
6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013			
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		5.045.750.000	7.116.550.000
6.5 Chứng khoán chờ thành toán	027		24.496.470.000	31.265.060.000
6.5.1 Chứng khoán chờ thành toán của thành viên lưu ký	028			
6.5.2 Chứng khoán chờ thành toán của khách hàng trong nước	029		24.496.470.000	31.238.560.000
6.5.3 Chứng khoán chờ thành toán của khách hàng nước ngoài	030			26.500.000
6.5.4 Chứng khoán chờ thành toán của tổ chức khác	031			
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		229.629.800.000	116.427.150.000
Trong đó				
7.1 Chứng khoán giao dịch	051		229.629.800.000	116.427.150.000
7.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		3.780.000	2.430.000
7.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		204.168.320.000	116.259.020.000
7.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		25.457.700.000	165.700.000
7.1.4 Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055			
7.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056			
7.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057			
7.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng	058		2.010.000.000	
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	084			

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu



Dương Thu Hà

Kế toán trưởng



Bùi Quang Kỳ



BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Đơn vị tính: đồng Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.14	15.512.287.630	13.662.724.971
<i>Trong đó</i>				
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		6.213.629.818	4.124.408.485
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		1.361.450.880	2.432.509.836
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		212.727.272	52.575.636
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		171.498.125	-
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7		-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		1.330.068.058	1.302.307.910
- Doanh thu khác	01.9		6.222.913.477	5.750.923.104
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		15.512.287.630	13.662.724.971
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	V.15	5.982.885.521	5.276.552.167
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		9.529.402.109	8.386.172.804
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.883.441.515	8.046.945.390
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.645.960.594	339.227.414
8. Thu nhập khác	31		107.234.173	1.125.222.327
9. Chi phí khác	32		132.729.369	1.150.168.408
10. Lợi nhuận khác	40		(25.495.196)	(24.946.081)
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.620.465.398	314.281.333
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.16	835.171.460	61.568.375
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.785.293.938	252.712.958
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.17	173	16

Người lập biểu

Dương Thu Hà

Kế toán trưởng

Bùi Quang Kỳ

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc



Đoàn Ngọc Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp
Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Đơn vị tính: đồng Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		
1. Lợi nhuận trước thuế		3.620.465.398	314.281.333
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02		
- Các khoản dự phòng	03	2.405.682.317	2.614.611.448
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(552.220.794)	(140.845.198)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	-
- Chi phí lãi vay	06	(3.124.059.582)	(8.158.486.859)
	08	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	09	2.349.867.339	(5.370.439.276)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	10	25.467.991.475	(34.164.094.796)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	11	-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	12	14.078.304.358	9.871.167.224
- Tăng, giảm chi phí trả trước	13	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(459.895.989)	34.509.478
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	(722.429.240)	(635.272.017)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	20	1.354.795.169	5.569.996.995
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		42.068.633.112	(24.694.132.392)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	21		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(2.465.620.000)	(2.495.633.320)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	23	100.000.000	1.097.272.727
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	30	1.782.554.778	5.161.945.732
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(583.065.222)	3.763.585.139
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	31		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	40	(19.200.000)	(12.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(19.200.000)	(12.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	41.466.367.890	(20.942.547.253)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	58.931.627.651	71.898.521.518
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	100.397.995.541	50.955.974.265

Người lập biểu

Dương Thu Hà

Kế toán trưởng

Bùi Quang Kỳ

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc



Đoàn Ngọc Hoàn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Chi tiêu	TM	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ		Đơn vị tính: VND
		Kỳ trước	Kỳ này	Tăng	Giảm	Kỳ trước	Kỳ này	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		161.000.000.000	161.000.000.000	-	-	-	161.000.000.000	161.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-
Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển		271.963.694	271.963.694	-	-	-	271.963.694	271.963.694
Quỹ dự phòng tài chính		271.963.694	271.963.694	-	-	-	271.963.694	271.963.694
Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối		2.218.541.275	3.371.861.196	1.153.319.921	-	-	3.371.861.196	6.157.155.134
Cộng		163.762.468.663	164.915.788.584	1.153.319.921	2.785.293.938	-	164.915.788.584	167.701.082.522

Người lập biểu


 Dương Thu Hà

Kế toán trưởng


 Bùi Quang Kỳ

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2014



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số 69/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 08 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh số 54/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2011 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 1 tòa nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Tựu doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính và thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán; Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc

niên độ kế toán (Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Máy móc, thiết bị	02 - 05 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Phần mềm	05 - 08 năm

Từ tháng 6/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm tài chính

3. Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ kế toán được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức được xác lập.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã ghi nhận.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

12. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính- *hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.*

10
37
NH
24
NH
14
NH
11
42

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

<i>Công ty</i>	Đơn vị tính: VND	
	30/06/2014	01/01/2014
Tiền mặt	27.061.984.926	1.280.586.380
Tiền gửi ngân hàng	158.870.300	227.895.748
<i>Tiền của nhà đầu tư</i>	26.903.114.626	1.052.690.632
Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	73.336.010.615	57.651.041.271
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	54.304.643.746	44.974.343.211
Các khoản tương đương tiền	19.031.366.869	12.676.698.060
Cộng	100.397.995.541	58.931.627.651

2 . Giá trị, khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
<i>a) Của công ty chứng khoán</i>		
- Cổ phiếu	41.007	620.662.200
- Trái phiếu	41.007	620.662.200
- Chứng khoán khác		
<i>b) Của nhà đầu tư</i>		
- Cổ phiếu	345.517.297	3.272.176.184.300
- Trái phiếu	345.516.957	3.272.172.904.300
- Chứng khoán khác	340	3.280.000
Tổng cộng	345.558.304	3.272.796.846.500

4-C
 Y
 TỰ HÀI
 VÀ
 GI
 M
 P.H
 11/1/2014

Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo số sách		So với giá trị trường						Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
					Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ				
Chứng khoán thương mại	1.743.405	1.775.970	23.768.225.830	24.584.349.469	8.097.794	8.144.207	42.257.524	594.181.476	23.734.066.100	23.998.312.200		
Chứng khoán phi thương mại	4.975	45.970	92.905.830	993.329.469	8.097.794	8.144.207	42.257.524	594.181.476	58.746.100	407.292.200		
Chứng khoán khác		10.000		207.866.000				157.866.000				
Chứng khoán chưa niêm yết	4.975	28.664	92.905.830	655.133.400				365.627.000				
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam	1.738.430	1.730.000	23.675.320.000	23.591.020.000				70.688.476	58.746.100			
Công ty Cổ phần May Việt Nam	50.000	50.000	525.000.000	525.000.000								
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Ninh	30.000	30.000	966.020.000	966.020.000								
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I	400.000	400.000	9.600.000.000	9.600.000.000								
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp	8.430		84.300.000									
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính	650.000	650.000	6.500.000.000	6.500.000.000								
Đầu tư ngắn hạn khác	600.000	600.000	6.000.000.000	6.000.000.000								
Tổng cộng	1.738.430	1.730.000	23.675.320.000	23.591.020.000	-	-	-	-	23.675.320.000	23.591.020.000	9.000.000.000	9.000.000.000
đồng hợp tác kinh doanh												
Công ty cổ phần Trường Thịnh Hoà (ngắn hạn)												
Tổng cộng	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000



3. Tình hình đầu tư tài chính (tiếp)

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	
III. Đầu tư chứng khoán dài hạn					
Mua cổ phần của Cty CP ĐTXD&TM Điện lực Miền Bắc	1.700.000	1.700.000	17.000.000.000	17.000.000.000	
IV. Đầu tư dài hạn khác					
Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty cổ phần Trường Thi Thanh Hoá (dài hạn)	1.700.000	1.700.000	17.000.000.000	17.000.000.000	
	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000	

(*) Ghi chú:

Những cổ phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, do không thể thu thập được giá thị trường của các loại cổ phiếu này nên giá trị trường của các loại cổ phiếu này được phản ánh theo giá trị trên sổ sách kế toán của Công ty.

4. Các khoản phải thu

Chi tiêu	Số đầu kỳ						Số phát sinh			Số cuối kỳ	
	Tổng số	Số quá hạn	Số dự phòng	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số dự phòng	Số quá hạn	Số dự phòng	
	1	2	3	4	5	6	7	8			
1. Phải thu của khách hàng và trả trước người bán	4.576.681.272	228.690.440	228.690.440	2.785.440.011	3.310.091.788	4.052.029.495	228.690.440	228.690.440			
- Phải thu của khách hàng	2.037.348.572	167.676.000	167.676.000	1.234.240.041	2.302.463.178	969.125.435	167.676.000	167.676.000			
- Ứng trước cho người bán	2.539.332.700	61.014.440	61.014.440	1.551.199.970	1.007.628.610	3.082.904.060	61.014.440	61.014.440			
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	62.661.927.201	66.881.027	62.710.405	1.761.661.331.785	1.785.225.797.933	39.097.461.053	66.881.027	62.710.405			
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK											
- Phải thu khách hàng về GDCK	62.284.721.101	66.881.027	62.710.405	1.761.447.331.785	1.784.956.197.933	38.775.854.953	66.881.027	62.710.405			
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán	377.206.100			214.000.000	269.600.000	321.606.100					
- Phải thu trung tâm lưu ký chứng khoán											
- Phải thu thành viên khác											
3. Phải thu nội bộ	-										
4. Phải thu khác	13.500.737.382	341.472.425	265.937.276	7.053.149.234	6.564.311.067	13.989.575.549	341.175.583	265.640.434			
Tổng cộng	80.739.345.855	637.043.892	557.338.121	1.771.499.921.030	1.795.100.200.788	57.139.066.097	636.747.050	557.041.279			

5 . Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2013
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	10.000.000	10.000.000
Tạm ứng	1.784.457.271	1.781.968.988
Cộng	1.794.457.271	1.791.968.988

6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	8.378.795.794	2.704.619.600	-	1.038.506.238	12.121.921.632
Số tăng trong kỳ	95.554.000	1.062.420.000	-	-	1.157.974.000
- Mua trong kỳ		1.062.420.000	-		1.062.420.000
- Điều chuyển tài sản	95.554.000	-	-	-	95.554.000
Số giảm trong kỳ	759.547.621	531.545.000	-	95.554.000	1.386.646.621
- Thanh lý		531.545.000	-	-	531.545.000
- Điều chuyển tài sản		-	-	95.554.000	95.554.000
- Giảm theo TT45-BTC	759.547.621	-	-	-	759.547.621
Tại ngày 30/06/2014	7.714.802.173	3.235.494.600	-	942.952.238	11.893.249.011
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	7.321.149.283	1.181.352.645	-	977.918.613	9.480.420.541
Số tăng trong kỳ	351.046.213	195.830.612	-	21.394.038	568.270.863
- Khấu hao trong kỳ	276.857.429	195.830.612	-	21.394.038	494.082.079
- Điều chuyển tài sản	74.188.784	-	-	-	74.188.784
Số giảm trong kỳ	759.547.621	498.815.631	-	74.188.784	1.332.552.036
- Thanh lý		498.815.631	-	-	498.815.631
- Điều chuyển tài sản		-	-	74.188.784	74.188.784
- Giảm theo TT45-BTC	759.547.621	-	-	-	759.547.621
Tại ngày 30/06/2014	6.912.647.875	878.367.626	-	925.123.867	8.716.139.368
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2014	1.057.646.511	1.523.266.955	-	60.587.625	2.641.501.091
Tại ngày 30/06/2014	802.154.298	2.357.126.974	-	17.828.371	3.177.109.643

- Tổng nguyên giá tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng là:

6.361.207.403 đồng

02/02/2014
CỔ PHÂN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM
HÀ NỘI

7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Phần mềm website	Phần mềm online trên điện thoại	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	-	26.907.496.930	1.200.000.000	313.000.000	28.420.496.930
Số tăng trong kỳ	-	800.000.000	-	-	800.000.000
- Mua trong kỳ	-	800.000.000			800.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2014	-	27.707.496.930	1.200.000.000	313.000.000	29.220.496.930
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	-	13.624.956.435	240.000.000	560.932	13.865.517.367
Số tăng trong kỳ	-	1.739.433.574	120.000.000	52.166.664	1.911.600.238
- Khấu hao trong kỳ	-	1.739.433.574	120.000.000	52.166.664	1.911.600.238
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2014	-	15.364.390.009	360.000.000	52.727.596	15.777.117.605
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2014	-	13.282.540.495	960.000.000	312.439.068	14.554.979.563
Tại ngày 30/06/2014	-	12.343.106.921	840.000.000	260.272.404	13.443.379.325

8 . Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014	01/01/2013
Chi phí sửa chữa chi nhánh Hồ Chí Minh	78.359.922	160.477.368
Chi phí công cụ dụng cụ	429.646.027	19.389.959
Chi phí trả trước dài hạn chờ phân bổ	148.562.689	320.382.931
Cộng	656.568.638	500.250.258

9 . Tài sản dài hạn khác

	30/06/2014	01/01/2013
Ký cược, ký quỹ dài hạn	431.300.000	431.300.000
Cộng	431.300.000	431.300.000

10 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014	01/01/2013
Thuế giá trị gia tăng	25.033.623	53.507.772
Thuế thu nhập doanh nghiệp	270.000.501	157.258.281
Thuế thu nhập cá nhân	237.135.125	302.641.175
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	532.169.249	513.407.228

11 . Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2013
Kinh phí công đoàn	142.413.589	122.449.423
Bảo hiểm xã hội	67.033.789	68.992.432
Bảo hiểm y tế	15.261.830	16.226.756
Bảo hiểm thất nghiệp	5.102.547	5.423.348
Phải trả cổ tức	685.140.000	704.340.000
Phải trả phải nộp khác	391.348.790	383.973.715
Cộng	1.306.300.545	1.301.405.674

12 . Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/06/2014	01/01/2013
Phải trả Sở giao dịch chứng khoán	14.064.896.300	31.940.608.400
Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán		54.000.000
Phải trả tổ chức và cá nhân khác	59.271.114.315	25.655.833.264
Cộng	73.336.010.615	57.650.441.664

13 . Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2014	01/01/2013
Tiền cho thuê nhà nhận trước	252.732.682	616.800.672
Cộng	252.732.682	616.800.672

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQHĐKD

14 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	6.213.629.818	4.124.408.485
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	1.361.450.880	2.432.509.836
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	212.727.272	52.575.636
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	171.498.125	-
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	1.330.068.058	1.302.307.910
- Doanh thu khác	6.222.913.477	5.750.923.104
Cộng	15.512.287.630	13.662.724.971

15 . Chi phí hoạt động kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí kinh doanh chứng khoán	5.982.885.521	5.276.552.167
Cộng	5.982.885.521	5.276.552.167

16 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN	835.171.460	61.568.375
Cộng	835.171.460	61.568.375

Chi phí thuế TNDN

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận trước thuế	3.620.465.398	314.281.333
Các khoản điều chỉnh	175.768.508	(68.007.834)
<i>Chi phí không được khấu trừ</i>	268.459.008	176.236.784
<i>Cổ tức được chia</i>	(92.690.500)	(244.244.618)
Thu nhập tính thuế	3.796.233.906	246.273.499
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ	835.171.460	61.568.375
Thuế TNDN được miễn giảm		-
Thuế TNDN trong kỳ	835.171.460	61.568.375

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.785.293.938	252.712.958
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.785.293.938	252.712.958
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.100.000	16.100.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	173	16

VIII Những thông tin khác

1 . Thông tin về các bên liên quan

Thù lao hội đồng quản trị, Ban kiểm soát
Tổng

Kỳ này

278.888.897

278.888.897

2 . Báo cáo bộ phận - theo khu vực địa lý

STT	Chỉ tiêu	Hội sở	CN Hồ Chí Minh	Tổng cộng
1	Doanh thu thuần	13.697.442.501	1.814.845.129	15.512.287.630
2	Tài sản bộ phận	234.414.990.476	10.462.234.890	244.877.225.366
3	Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	1.862.420.000	-	1.862.420.000

3 . Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

A. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	30/06/2014		31/12/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	100.397.995.541		58.931.627.651	-
Các khoản đầu tư tài chính	64.768.225.830	42.257.524	65.584.349.469	594.181.476
<i>Ngắn hạn</i>	<i>32.768.225.830</i>	<i>42.257.524</i>	<i>33.584.349.469</i>	<i>594.181.476</i>
<i>Dài hạn</i>	<i>32.000.000.000</i>		<i>32.000.000.000</i>	
Phải thu của khách hàng	969.125.435	167.676.000	2.037.348.572	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	39.097.461.053	62.710.405	62.661.927.201	
Các khoản phải thu khác	13.989.575.549	265.640.434	13.500.737.382	265.937.276
Cộng	219.222.383.408	538.284.363	202.715.990.275	860.118.752

B. Nợ phải trả	Giá trị sổ sách	
	30/06/2014	31/12/2013
Phải trả người bán	891.476.554	1.041.629.977
Phải trả người lao động	330.081.421	382.811.162
Chi phí phải trả	403.442.395	769.983.486
Các khoản phải trả khác	1.306.300.545	1.301.405.674
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	73.336.010.615	57.650.441.664
Cộng	76.267.311.530	61.146.271.963

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan

6 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7 . Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp nhất có thể so với các khoản vay nhằm giảm thiểu tối đa ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Số đầu năm				
Phải trả người bán	1.041.629.977	-	-	1.041.629.977
Phải trả người lao động	382.811.162	-	-	382.811.162
Chi phí phải trả	769.983.486	-	-	769.983.486
Các khoản phải trả khác	1.301.405.674	-	-	1.301.405.674
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	57.650.441.664	-	-	57.650.441.664
Cộng	61.146.271.963	-	-	61.146.271.963

Số cuối năm				
Phải trả người bán	891.476.554	-	-	891.476.554
Phải trả người lao động	330.081.421	-	-	330.081.421
Chi phí phải trả	403.442.395	-	-	403.442.395
Các khoản phải trả khác	1.306.300.545	-	-	1.306.300.545
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	73.336.010.615	-	-	73.336.010.615
Cộng	76.267.311.530	-	-	76.267.311.530

Các khoản phải trả có xu hướng tăng lên so với đầu năm, tuy nhiên các khoản phải trả vẫn chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng nguồn vốn, điều này cho thấy khả năng tự chủ về tài chính của đơn vị là tốt. Mặt khác dư lượng tiền và tương đương tiền là đủ nhiều để có thể đảm bảo không có rủi ro thanh toán xảy ra.

8 . Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

9 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 đã được soát xét.

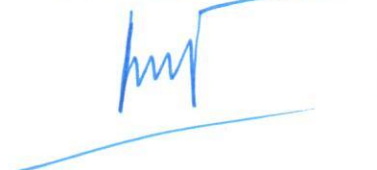
Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu



Dương Thu Hà

Kế toán trưởng



Bùi Quang Kỳ

Tổng Giám đốc



Đoàn Ngọc Hoàn

